hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 17

Kanji N1

Chặng 17 · Chữ Hán trên báo và văn bản

61 chữ Kanji N1 (Chặng 17), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N1 miễn phí trên hinelearn.com.

61 chữ Kanji **7** bài **5** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

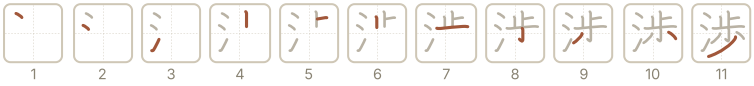
Bài 113 Tin tức, sự việc

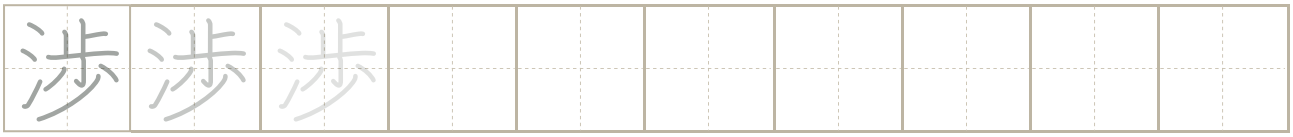
涉 Thiệp giao thiệp, liên quan · chỉ cần nhận mặt

ON ショウ KUN — NÉT 11 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 歩 bước đi = 涉 giao thiệp, liên quan · chỉ cần nhận mặt

氵 (nước) bên trái, 歩 (bước đi) bên phải — lội bộ qua sông sang bờ bên kia để gặp người ta: giao thiệp, đàm phán.





交涉 こうしょう — đàm phán

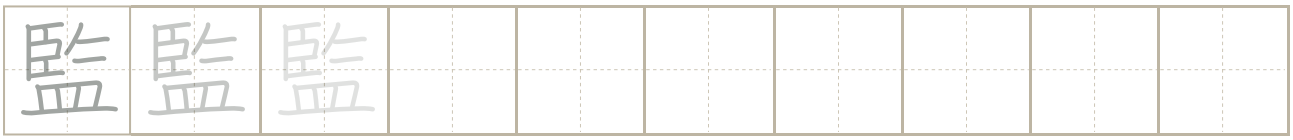


監 Giám giám sát

ON カン KUN — NÉT 15 BỘ 皿 Mãnh

Trên là con mắt mở to của người đang cúi xuống, dưới là 皿 (cái chậu nước) — người cúi soi mặt vào chậu nước để nhìn kỹ: soi xét, giám sát.





監督 かんとく — huấn luyện viên; đạo diễn

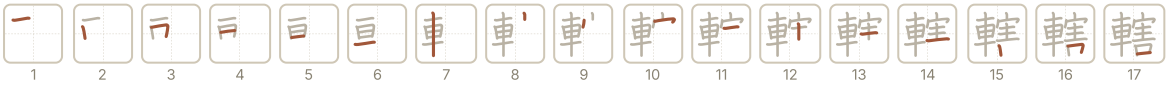


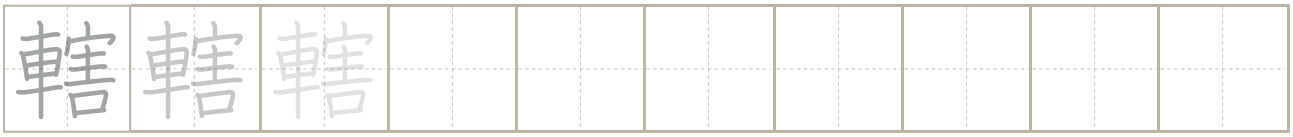
轄 Hạt quản hạt · chỉ cần nhận mặt

ON カツ KUN — NÉT 17 BỘ 車 Xa

車 bánh xe + 害 chặn (phần chỉ âm) = 轄 quản hạt · chỉ cần nhận mặt

車 (bánh xe) bên trái, 害 (chặn, làm hại) bên phải — cái chốt chặn ở đầu trục để bánh xe không tuột: then chốt, quản lý.





管轄 かんかつ — thẩm quyền quản lý

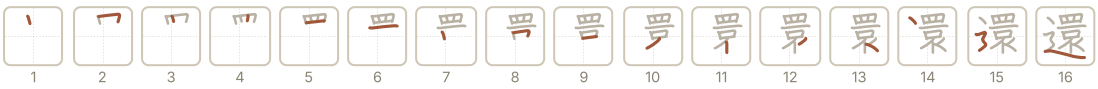


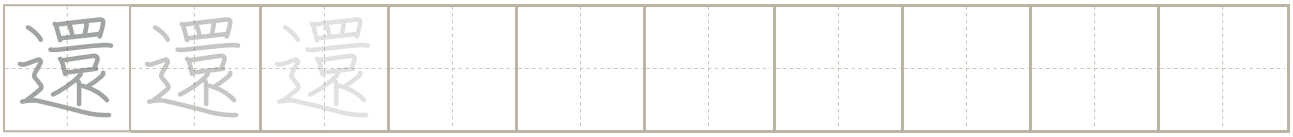
Bài 113 Tin tức, sự việc

還 Hoàn trả về

ON カン KUN かえ(る) NÉT 16 BỘ 辶 Sước

Phần trong là con mắt nhìn quanh một vòng (giống phần phải của 環 — vòng), đặt trên bộ bước đi 辶 — đi một vòng rồi quay về chỗ cũ: trở về, trả lại.





返還 へんかん — trả lại



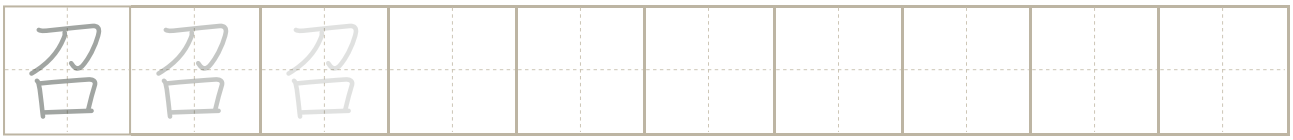
召 Triệu triệu tập, (dùng, mặc: kính ngữ)

ON ショウ KUN め(す) NÉT 5 BỘ 口 Khẩu

刀 con dao (phần chỉ âm) + 口 miệng = 召 triệu tập, (dùng, mặc: kính ngữ)

刀 (con dao — ở đây chỉ âm) ở trên, 口 (miệng) ở dưới — cất miệng gọi người đến: triệu tập, mời.





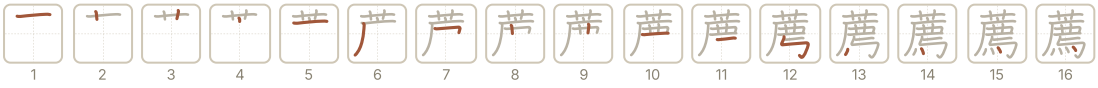
召集 しょうしゅう — triệu tập

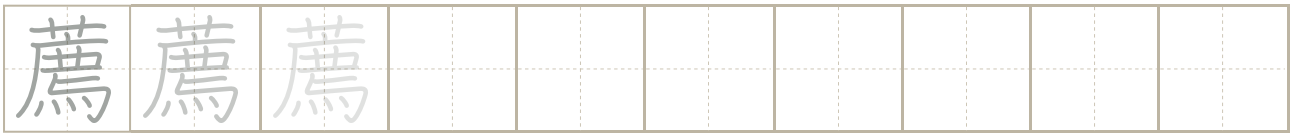


薦 Tiến tiến cử

ON セン KUN すす(める) NÉT 16 BỘ 艸 Thảo

艹 (cỏ) ở trên, dưới là con thú thần có sừng ăn cỏ — dâng bó cỏ tốt nhất cho con thú quý: dâng lên, tiến cử.





推薦 すいせん — giới thiệu, tiến cử



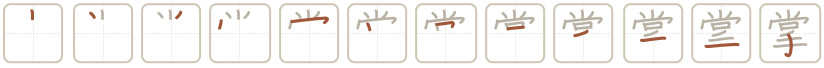
Bài 113 Tin tức, sự việc

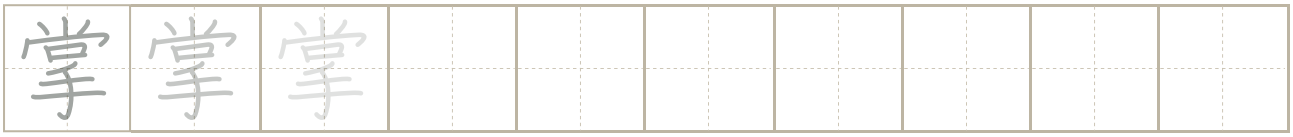
掌 Chưởng lòng bàn tay, nắm giữ · chỉ cần nhận mặt

ON ショウ KUN てのひら NÉT 12 BỘ 手 Thủ

尚 cao quý (phần chỉ âm) + **手** bàn tay = **掌** lòng bàn tay, nắm giữ · chỉ cần nhận mặt

尚 (cao quý — đã học ở bài "Lễ phép, khiêm nhường") ở trên, 手 (bàn tay) ở dưới — ngửa lòng bàn tay nâng thứ quý lên: lòng bàn tay; nắm trọn trong tay: nắm giữ.





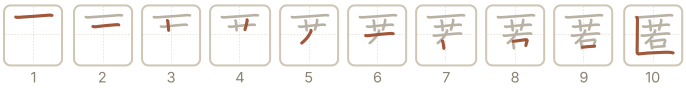
掌握 しょうあく — nắm trong tay

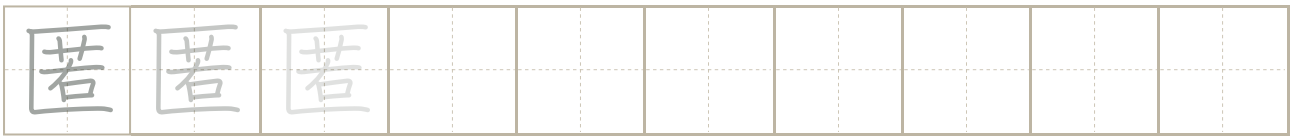


匿 Nặc giấu tên

ON トク KUN — NÉT 10 BỘ 匚 Hệ

Khung 匚 mở về bên phải như tấm bình phong, bên trong là 若 (trẻ, như) — người núp sau tấm bình phong không ai thấy mặt: giấu, nặc danh.





匿名 とくめい — giấu tên



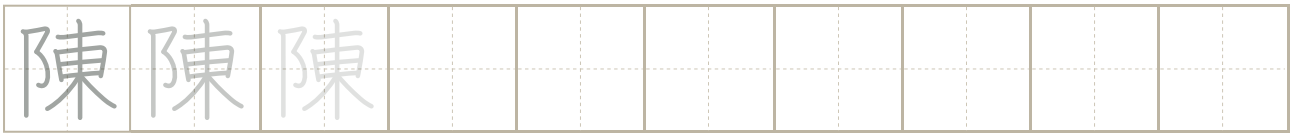
陳 Trần trình bày, cũ (陳列: trưng bày) · chỉ cần nhận mặt

ON チン KUN — NÉT 11 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + **東** bao hàng buộc dây = **陳** trình bày, cũ (陳列: trưng bày) · chỉ cần nhận mặt

阝 (gò đất) bên trái, 東 (bao hàng buộc dây) bên phải — bày các bao hàng ra trên bãi đất cho người xem: bày ra, trình bày.





陳列 ちんれつ — trưng bày



Bài 114 Cảm giác, chạm, nghe

触 Xúc chạm vào

ON ショク KUN ふ(れる)・さわ(る) NÉT 13 BỘ 角 Giác

角 cái sừng (phần chỉ âm) + **虫** côn trùng = **触** chạm vào

角 (cái sừng) bên trái, 虫 (con côn trùng) bên phải — con côn trùng dùng sừng, râu dò chạm vào mọi thứ: chạm, tiếp xúc.



触 触 触

接触 せっしょく — tiếp xúc

接 触 接 触

聴 Thính nghe

ON チョウ KUN き(く) NÉT 17 BỘ 耳 Nhĩ

耳 (cái tai) bên trái, bên phải là con mắt nằm ngang trên 心 (lòng) — mở tai, nhìn thẳng, để cả tấm lòng vào mà nghe: lắng nghe.



聴 聴 聴

視聴 しちょう — xem và nghe

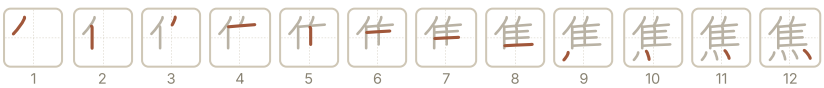
視 聴 視 聴

焦 Tiêu cháy, sốt ruột

ON ショウ KUN あせ(る)・こ(げる) NÉT 12 BỘ 火 Hoả

隹 con chim + 灬 ngọn lửa = **焦** cháy, sốt ruột

隹 (con chim) ở trên, 灬 (ngọn lửa) ở dưới — con chim nướng trên lửa cháy xém: cháy; người đứng trên lửa: sốt ruột.



焦 焦 焦

焦点 しょうてん — tiêu điểm

焦 点 焦 点

Bài 114 Cảm giác, chạm, nghe

凝 Ngưng đông đặc, chăm chú

ON ギョウ KUN こ(る) NÉT 16 BỘ 冫 Băng

冫 nước đá + 疑 người đứng tần ngần (phần chỉ âm) = 凝 đông đặc, chăm chú

冫 (hai giọt nước đá) bên trái, 疑 (nghi ngờ — người đứng tần ngần) bên phải — người đứng tần ngần lâu đến đông cứng lại như băng: đông đặc, chăm chú không rời.



凝 凝 凝

凝視 ぎょうし — nhìn chằm chằm

凝視 凝視

傾 Khuynh nghiêng, khuynh hướng

ON ケイ KUN かたむ(く) NÉT 13 BỘ 人 Nhân

亻 (người) bên trái, bên phải là cái đầu 頁 nghiêng sang một bên — người nghiêng đầu: nghiêng; cả xã hội nghiêng về một phía: khuynh hướng.



傾 傾 傾

傾向 けいこう — khuynh hướng

傾向 傾向

仰 Ngưỡng ngước nhìn, kính

ON ギョウ・コウ KUN あお(ぐ) NÉT 6 BỘ 人 Nhân

亻 (người) bên trái, bên phải là người quỳ ngửa mặt lên nhìn người đứng — người dưới ngửa mặt nhìn lên người trên: ngước nhìn, ngưỡng mộ.



仰 仰 仰

信仰 しんこう — tín ngưỡng

信仰 信仰

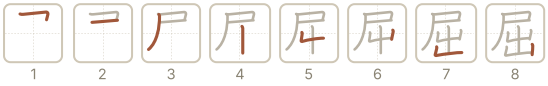
Bài 114 Cảm giác, chạm, nghe

屈 Khuất khuất phục, cúi

ON クツ KUN — NÉT 8 BỘ 尸 Thi

尸 thân người khom + 出 đi ra (phần chỉ âm) = 屈 khuất phục, cúi

尸 (thân người khom) ở trên, 出 (đi ra) ở dưới — người khom lưng chui ra qua cửa thấp: cúi gập, khuất phục.



屈 屈 屈

退屈 たいくつ — chán (không có gì làm)

退屈 退屈

矯 Kiểu uốn nắn · chỉ cần nhận mặt

ON キョウ KUN た(める) NÉT 17 BỘ 矢 Thỉ

矢 (mũi tên) bên trái, bên phải là toà lầu cao có mái cong — hơ cây tên cong rồi uốn cho thẳng tắp như cột lầu: uốn nắn, sửa cho ngay.



矯 矯 矯

矯正 きょうせい — chỉnh sửa

矯正 矯正

萎 Nuy héo, nhụt · chỉ cần nhận mặt

ON イ KUN な(える) NÉT 11 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 委 cây lúa rủ (phần chỉ âm) = 萎 héo, nhụt · chỉ cần nhận mặt

艹 (cỏ) ở trên, 委 (uỷ — cây lúa rủ xuống bên người con gái) ở dưới — cỏ cây rũ xuống không còn sức: héo, nhụt.



萎 萎 萎

萎縮 いしゅく — co rúm, nhụt chí

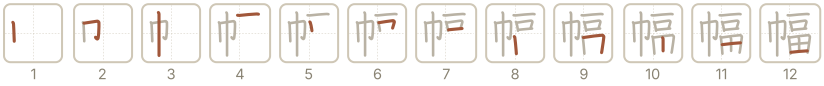
萎縮 萎縮

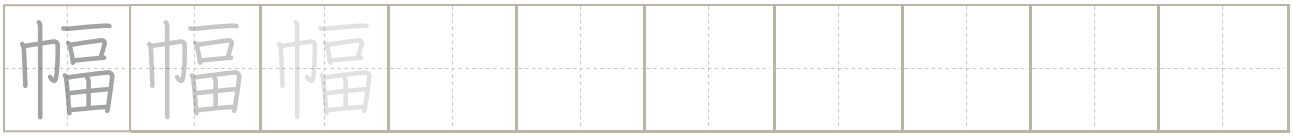
Bài 115 Hình dạng, kích cỡ

幅 Bức bề rộng

ON フク KUN はば NÉT 12 BỘ 巾 Cân

巾 (tấm vải) bên trái, bên phải là cái bình bụng tròn đầy — tấm vải căng ngang hết cỡ cái bình: khổ rộng, bề rộng.





大幅 おおはば — mức lớn

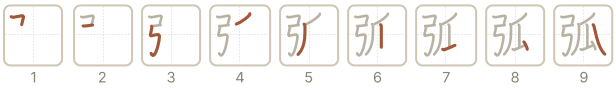


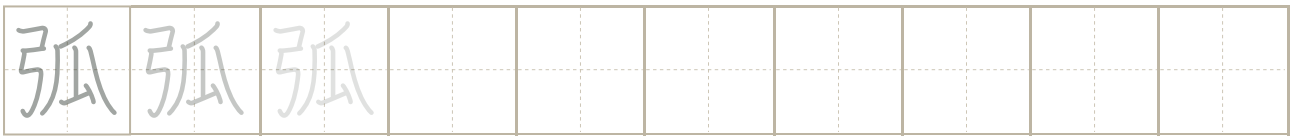
弧 Hồ cung tròn · chỉ cần nhận mặt

ON コ KUN — NÉT 9 BỘ 弓 Cung

弓 cái cung + 瓜 quả dưa (phần chỉ âm) = 弧 cung tròn · chỉ cần nhận mặt

弓 (cái cung) bên trái, 瓜 (quả dưa cong) bên phải — dây cung kéo cong như quả dưa: đường cong, cung tròn.





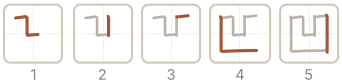
括弧 かっこ — dấu ngoặc

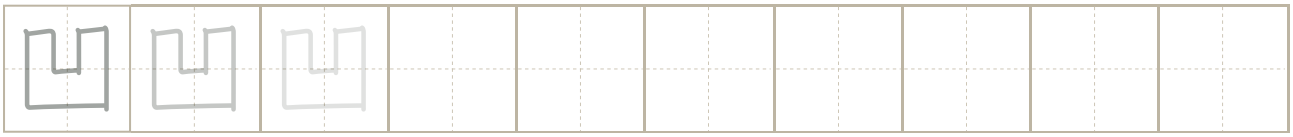


凹 Ao lõm

ON オウ KUN へこ(む) NÉT 5 BỘ 凵 Khảm

Chữ vẽ đúng hình một khối có chỗ lõm xuống ở giữa — nhìn là thấy: lõm.





凸凹 でこぼこ — gồ ghề

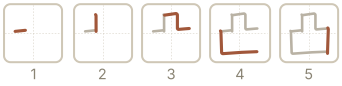


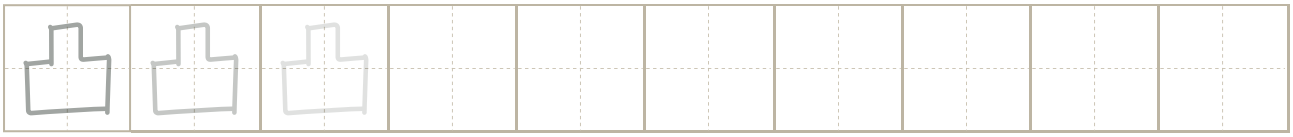
Bài 115 Hình dạng, kích cỡ

凸 Đột lồi

ON トツ KUN — NÉT 5 BỘ 凵 Khảm

Chữ vẽ đúng hình một khối có phần nhô lên ở giữa — ngược với 凹: lồi.





凸凹 でこぼこ — gồ ghề

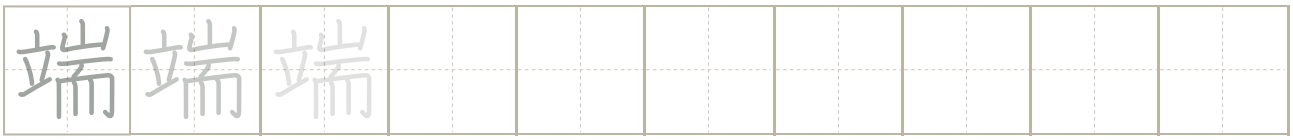


端 Đoan đầu mút, ngay thẳng

ON タン KUN はし・は・はた NÉT 14 BỘ 立 Lập

立 (đứng) bên trái, bên phải là mầm cây đội đất mọc lên, rễ ở dưới — đứng thẳng như mầm cây nhú ra ở đầu mút: đầu, mép; ngay thẳng.





先端 せんたん — đầu mũi, phần chóp



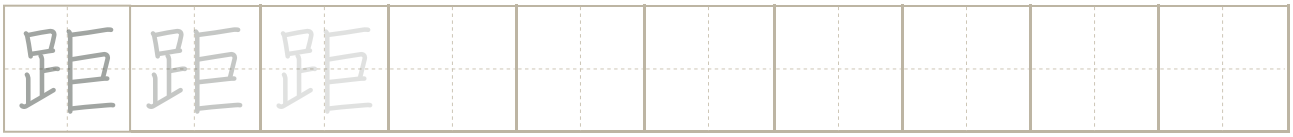
距 Cự khoảng cách

ON キョ KUN — NÉT 12 BỘ 足 Túc

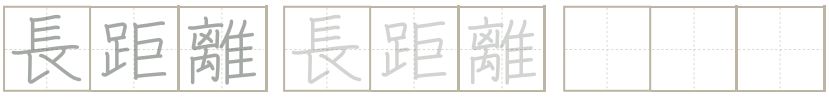
足 bàn chân + **巨** thước thợ (phần chỉ âm) = **距** khoảng cách

足 (bàn chân) bên trái, 巨 (to lớn — cây thước thợ) bên phải — đo từng bước chân như thước: khoảng cách.





長距離 ちょうきょり — đường dài

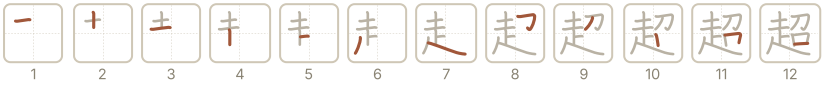


Bài 115 Hình dạng, kích cỡ

超 Siêu vượt quá

ON チョウ KUN こ(える)・こ(す) NÉT 12 BỘ 走 Tẩu

走 (chạy) bao bên trái và dưới, 召 (gọi — đã học ở bài "Tin tức, sự việc") ngồi trên — nghe gọi là chạy vọt qua đầu người khác: vượt quá, siêu.



超 超 超

超過 ちょうか — vượt quá

超過 超過

双 Song đôi, song

ON ソウ KUN ふた NÉT 4 BỘ 又 Hựu

又 bàn tay + 又 bàn tay = 双 đôi, song

Hai chữ 又 (bàn tay) đứng cạnh nhau — hai bàn tay một đôi: đôi, song.



双 双 双

双子 ふたご — sinh đôi

双子 双子

盤 Bàn cái đĩa lớn, nền

ON バン KUN — NÉT 15 BỘ 皿 Mãnh

般 đủ loại (phần chỉ âm) + 皿 cái đĩa = 盤 cái đĩa lớn, nền

般 (chung, đủ loại — đã học ở bài "Quan hệ, liên kết") ở trên, 皿 (cái đĩa) ở dưới — cái mâm lớn bày đủ thứ: cái mâm, bàn cờ, nền.



盤 盤 盤

基盤 きばん — nền tảng

基盤 基盤

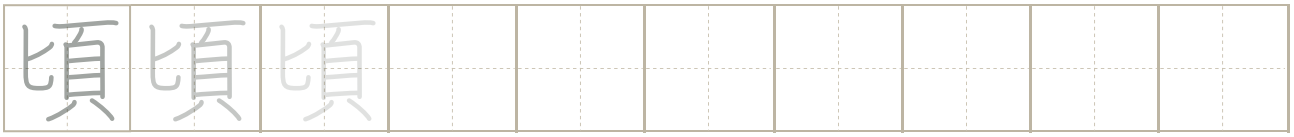
Bài 116 Thời gian, chừng mực

頃 Khoảnh khoảng (thời gian)

ON ケイ KUN ころ NÉT 11 BỘ 頁 Hiệt

Bên trái là người nghiêng mình 匕, bên phải là cái đầu 頁 — nghiêng đầu nghĩ "khoảng chừng lúc nào nhỉ": khoảng, chừng.





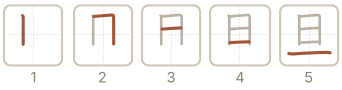
近頃 ちかごろ — dạo gần đây

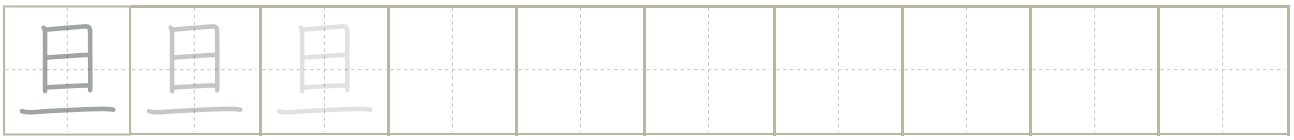


旦 Đán buổi sáng, một khi

ON タン KUN — NÉT 5 BỘ 日 Nhật

日 (mặt trời) đứng trên một nét ngang (đường chân trời) — mặt trời vừa nhô lên: buổi sáng sớm.





元旦 がんたん — sáng mùng một Tết

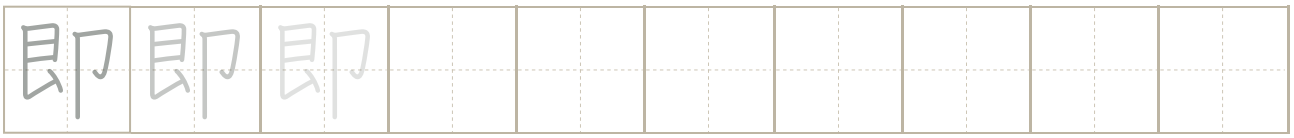


即 Tức ngay lập tức

ON ソク KUN — NÉT 7 BỘ 卩 Tiết

Bên trái là bát cơm đầy, bên phải là 卩 (người quỳ) — người quỳ sát bát cơm, ăn ngay: tức thì, lập tức.





即日 そくじつ — ngay trong ngày



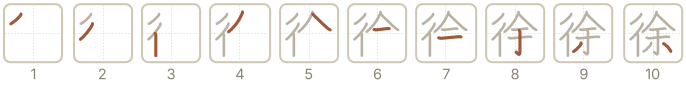
Bài 116 Thơi gian, chưng mực

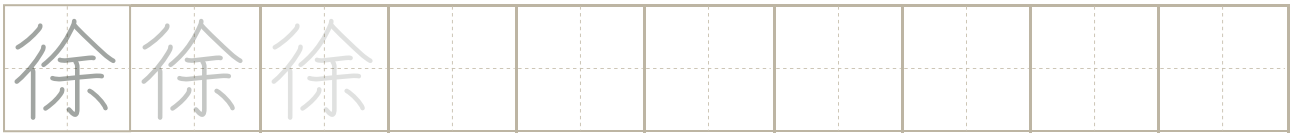
徐 Tư` từ từ

ON ジョ KUN おもむろ(に) NÉT 10 BỘ 彳 Xích

彳 bước chân + **余** dư dả (phần chỉ âm) = **徐** từ từ

彳 (bước chân) bên trái, 余 (dư dả) bên phải — bước chân thong thả, dư thời gian: đi từ từ.





徐行 じょこう — đi chậm

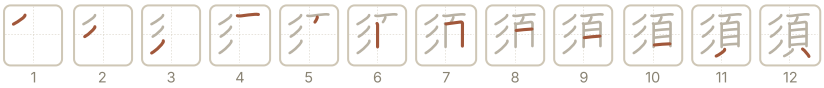


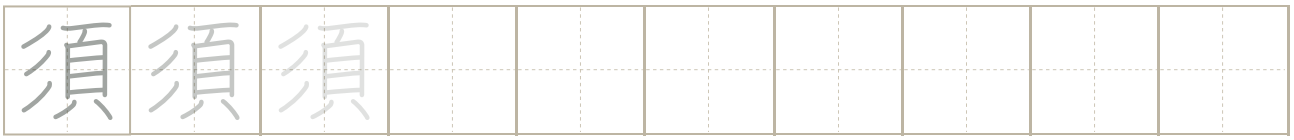
須 Tu cần phải (必須)

ON ス KUN — NÉT 12 BỘ 頁 Hiệt

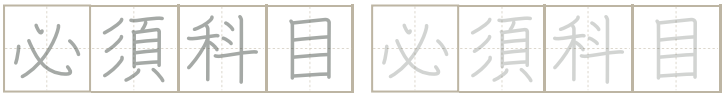
彡 ba sợi râu + **頁** khuôn mặt = **須** cần phải (必須)

彡 (ba sợi râu) bên trái, 頁 (khuôn mặt) bên phải — chòm râu trên mặt đàn ông là thứ phải có: cần phải, bắt buộc.





必須科目 ひっすかもく — môn bắt buộc

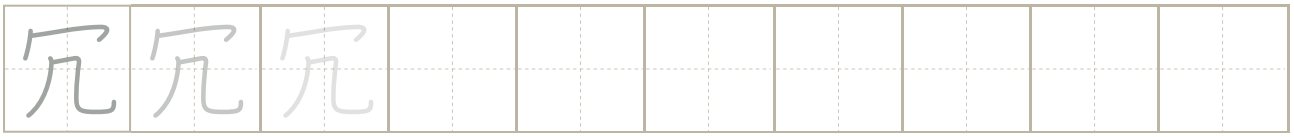


冗 Nhũng thừa (冗談: nói đùa)

ON ジョウ KUN — NÉT 4 BỘ 冖 Mịch

冖 (mái che) ở trên, 几 (cái ghế, người ngồi) ở dưới — người ngồi không dưới mái nhà, chẳng có việc gì: thừa thãi, nói chuyện phiếm.





冗談 じょうだん — câu đùa



Bài 116 Thời gian, chừng mực

庸

Dung bình thường (中庸) · chỉ cần nhận mặt

ON ヨウ KUN — NÉT 11 BỘ 广 Nghiễm

广 (mái hiên) che trên một bàn tay cầm chày dùng hằng ngày — đồ dùng bình thường dưới mái nhà: bình thường, tầm thường.



庸 庸 庸

凡庸 ぼんよう — tầm thường, không có gì nổi bật

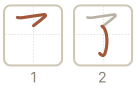
凡庸 凡庸

了

Liễu xong, hiểu (了解)

ON リョウ KUN — NÉT 2 BỘ 亅 Quyết

Chỉ hai nét: một nét gập ngang, một nét sổ có móc — như sợi dây đã thắt nút xong, buông thõng xuống: xong; hiểu rồi.



了 了 了

完了 かんりょう — hoàn thành

完了 完了

瞭

Liễu rõ ràng (明瞭) · chỉ cần nhận mặt

ON リョウ KUN — NÉT 17 BỘ 目 Mục

目 (con mắt) bên trái, bên phải là ngọn đuốc cháy sáng (như phần phải của 寮 — ký túc xá) — mắt nhìn dưới đuốc sáng: thấy rõ ràng.



瞭 瞭 瞭

一目瞭然 いちもくりょうぜん — nhìn là thấy ngay

一目瞭然 一目瞭然

Bài 117 Phong tục, nếp sống

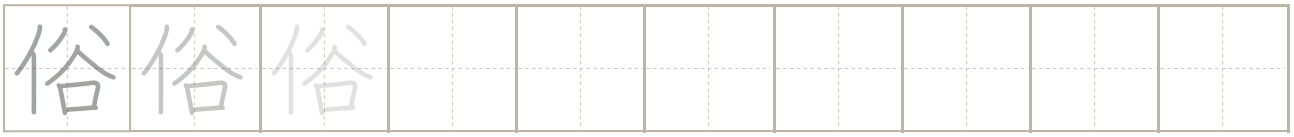
俗 Tục phong tục, thô tục

ON ゾク KUN — NÉT 9 BỘ 人 Nhân

亻 người + 谷 thung lũng (phần chỉ âm) = 俗 phong tục, thô tục

亻 (người) bên trái, 谷 (thung lũng) bên phải — người sống trong thung lũng, theo lề thói của làng: phong tục; đời thường, không thanh cao: thô tục.





習俗 しゅうぞく — phong tục

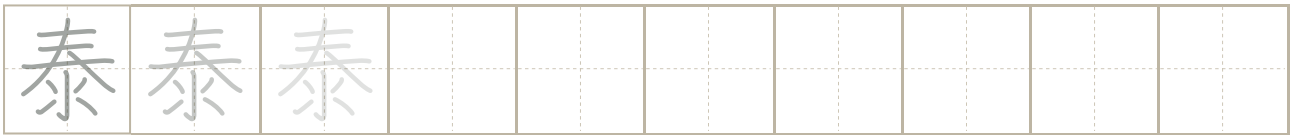


泰 Thái an ổn, (nước) Thái

ON タイ KUN — NÉT 10 BỘ 水 Thủy

Trên là hai bàn tay nâng một người lớn 大, dưới là 水 (nước) viết gọn — hai tay đỡ người qua dòng nước êm: yên ổn, thái bình.





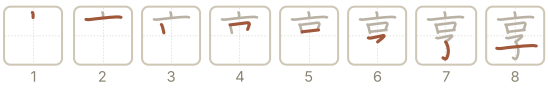
泰平 たいへい — thái bình

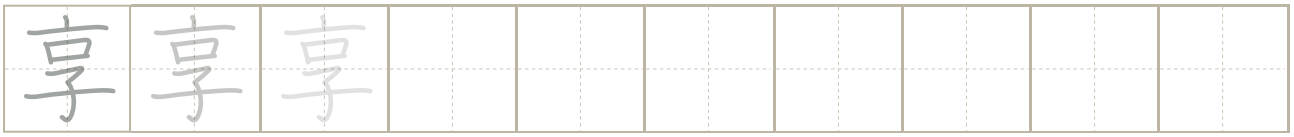


享 Hưởng hưởng thụ

ON キョウ KUN — NÉT 8 BỘ 亠 Đầu

Mái đình 亠 trên 口, dưới là 子 (đứa con) — ngôi đền dâng lễ để con cháu được hưởng phúc: hưởng, hưởng thụ.





享受 きょうじゅ — hưởng thụ

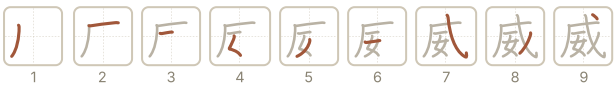


Bài 117 Phong tục, nếp sống

威 Uy uy quyền

ON イ KUN — NÉT 9 BỘ 女 Nữ

Cây giáo 戈 bao ngoài, bên trong là 女 (người phụ nữ) — bà chủ nhà cầm giáo đứng giữa nhà, ai cũng nể: uy, uy quyền.



威 威 威

威力 いりょく — uy lực

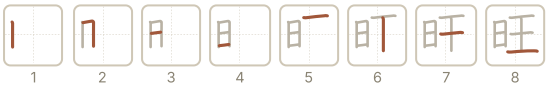
威力 威力

旺 Vượng thịnh vượng

ON オウ KUN — NÉT 8 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + 王 vua (phần chỉ âm) = 旺 thịnh vượng

日 (mặt trời) bên trái, 王 (vua) bên phải — mặt trời rực rỡ như ông vua lúc đứng bóng: thịnh vượng, dồi dào.



旺 旺 旺

旺盛 おうせい — dồi dào, tràn đầy (sức sống, ham muốn)

旺盛 旺盛

逸 Dật lạc ra, xuất sắc

ON イツ KUN — NÉT 11 BỘ 辶 Sước

Con thỏ (phần trong) chạy trên bộ bước đi 辶 — con thỏ vụt chạy thoát ra ngoài: lạc ra, thoát; chạy vượt hẳn lên: xuất sắc.



逸 逸 逸

逸話 いつわ — giai thoại

逸話 逸話

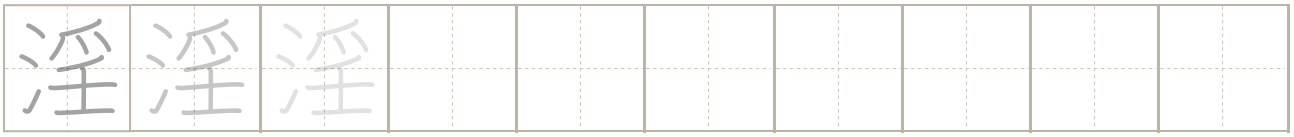
Bài 117 Phong tục, nếp sống

淫 Dâm dâm, quá độ · chỉ cần nhận mặt

ON イン KUN みだ(ら) NÉT 11 BỘ 水 Thủy

氵 (nước) bên trái, bên phải là bàn tay vươn ra trên người đứng — nước mưa dầm dề quá mức, tràn ra không ngừng: quá độ.





淫雨 いんう — mưa dầm

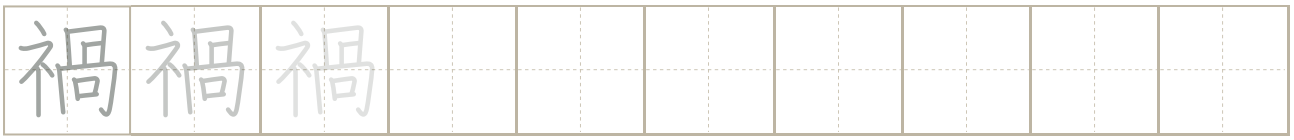


禍 Hoạ tai hoạ

ON カ KUN わざわ(い) NÉT 13 BỘ 示 Thị

礻 (thần linh, bàn thờ) bên trái, bên phải là bộ xương bị khoét rỗng — thần linh giáng xuống làm tan xương nát thịt: tai hoạ.





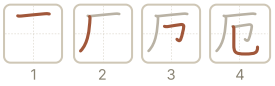
災禍 さいか — tai hoạ

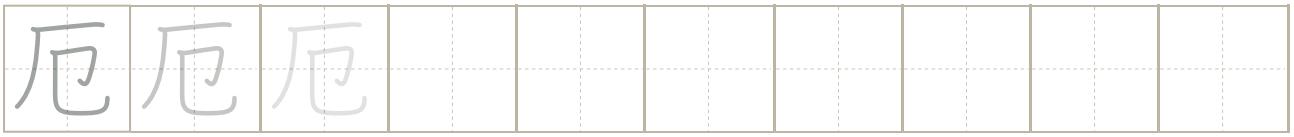


厄 Ách tai ách

ON ヤク KUN — NÉT 4 BỘ 厂 Hán

厂 (vách núi) ở trên, bên dưới là người quỳ gập mình — tảng đá vách núi đè xuống người: tai ách, vận hạn.





厄年 やくどし — tuổi hạn



Bài 118 Dáng điệu, tư thế

脚 Cước chân, (kịch) bản

ON キャク KUN あし NÉT 11 BỘ 肉 Nhục

月 cơ thể + **却** lùi lại (phần chỉ âm) = **脚** chân, (kịch) bản

月 (thịt, cơ thể) bên trái, 却 (lùi lại — người quỳ co chân) bên phải — phần cơ thể co duỗi để bước lùi bước tới: cái chân.



脚 脚 脚

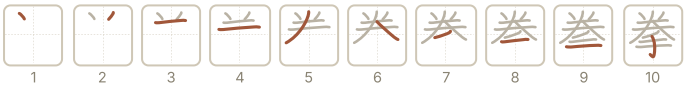
三脚 さんきゃく — chân máy ảnh

三 脚 三 脚

拳 Quyền nắm đấm

ON ケン KUN こぶし NÉT 10 BỘ 手 Thủ

Phần trên là hai bàn tay vo tròn nắm cơm (giống phần trên của 巻 — cuộn), phần dưới là 手 (bàn tay) — bàn tay cuộn chặt lại: nắm đấm.



拳 拳 拳

太極拳 たいきょくけん — Thái cực quyền

太 極 拳 太 極 拳

披 Phi mở ra (披露: công bố)

ON ヒ KUN — NÉT 8 BỘ 手 Thủ

扌 tay + **皮** lớp vỏ (phần chỉ âm) = **披** mở ra (披露: công bố)

扌 (bàn tay) bên trái, 皮 (lớp da, lớp vỏ) bên phải — tay lật lớp vỏ ra cho mọi người xem: mở ra, công bố.



披 披 披

披露 ひろう — công bố, trình diễn

披 露 披 露

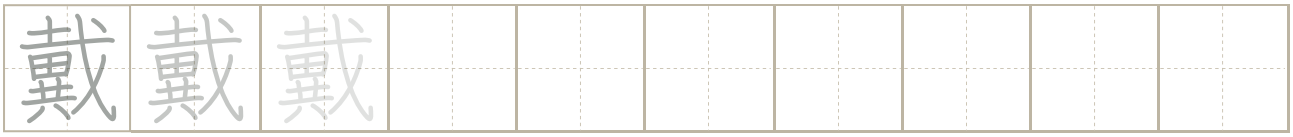
Bài 118 Dáng điệu, tư thế

戴 Đái đội, nhận (頂戴) · chỉ cần nhận mặt

ON タイ KUN いただ(く) NÉT 17 BỘ 戈 Qua

Cây giáo 戈 dựng cao, bên dưới là một người đội cái mặt nạ lớn trên đầu — đội vật trên đầu, nâng lên trân trọng: đội, nhận.





頂戴 ちょうだい — xin nhận (kính ngữ)



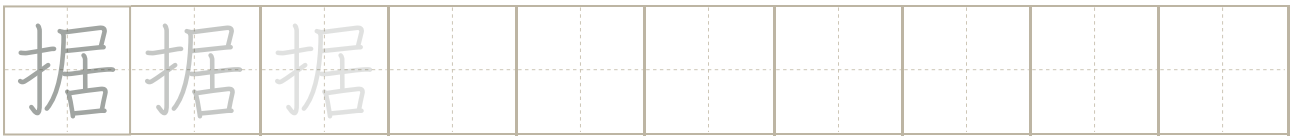
据 Cứ đặt yên, đặt cố định

ON キョ KUN す(える) NÉT 11 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 居 ngồi yên (phần chỉ âm) = **据** đặt yên, đặt cố định

扌 (bàn tay) bên trái, 居 (ở, ngồi yên) bên phải — tay đặt vật xuống cho nó ngồi yên một chỗ: đặt cố định.





据え置き すえおき — giữ nguyên (giá)

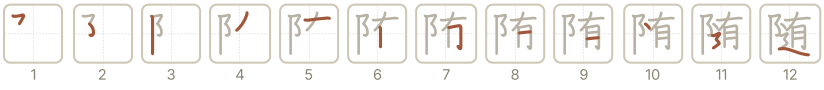


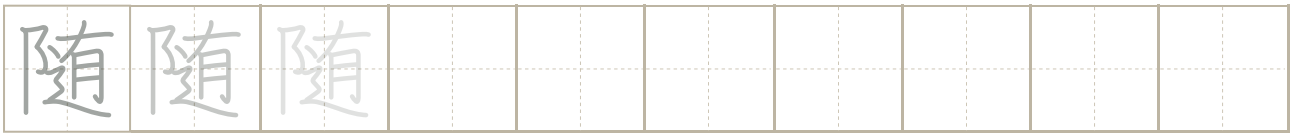
随 Tuỳ đi theo, tuỳ

ON ズイ KUN — NÉT 12 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + 有 có (phần chỉ âm) + 辶 bước đi = **随** đi theo, tuỳ

阝 (gò đất) bên trái, 有 (có) ở giữa, bộ bước đi 辶 ở dưới — có gò đất dẫn lối thì bước theo: đi theo, tuỳ theo.





随時 ずいじ — bất cứ lúc nào (khi cần)

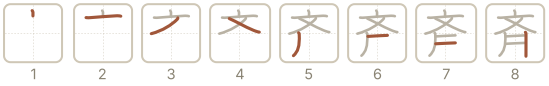


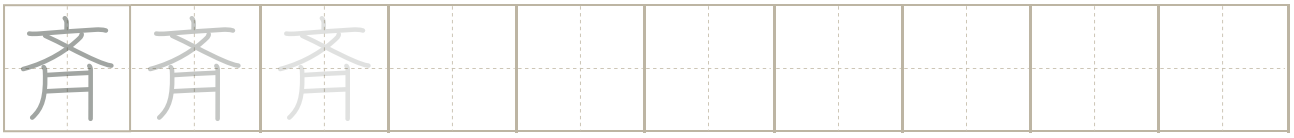
Bài 118 Dáng điệu, tư thế

斉 Tề cùng lúc, đều

ON セイ KUN — NÉT 8 BỘ 斉 Tề

Hình những bông lúa mọc cao bằng nhau trên ruộng, phía dưới là hai thân cây đứng thẳng song song — mọi thứ đều tăm tắp: đều nhau, cùng lúc.





一斉 いっせい — đồng loạt



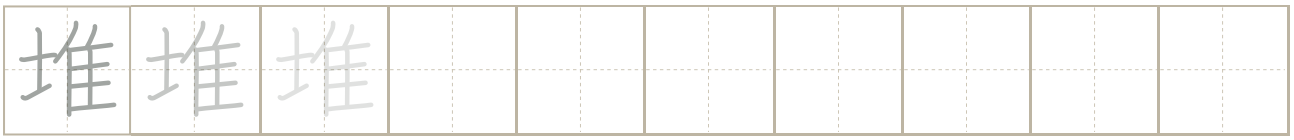
堆 Đôi chồng chất · chỉ cần nhận mặt

ON タイ KUN — NÉT 11 BỘ 土 Thổ

土 đất + **隹** con chim (phần chỉ âm) = **堆** chồng chất · chỉ cần nhận mặt

土 (đất) bên trái, 隹 (con chim) bên phải — chim tha từng nắm đất về đắp thành đống: chồng chất.





堆積 たいせき — chất đống



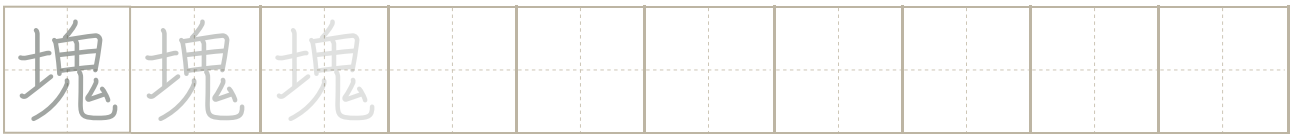
塊 Khối cục, khối · chỉ cần nhận mặt

ON カイ KUN かたまり NÉT 13 BỘ 土 Thổ

土 đất + **鬼** con quỷ (phần chỉ âm) = **塊** cục, khối · chỉ cần nhận mặt

土 (đất) bên trái, 鬼 (con quỷ — đã học ở bài "Trẻ con, người già, gia cảnh") bên phải — cục đất to xù xì như đầu con quỷ: cục, khối.





金塊 きんかい — thỏi vàng



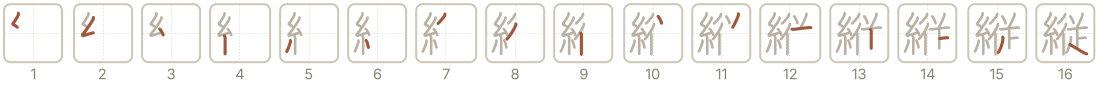
Bài 119 Dọc, gồm, mũ miện

縦 Tung chiều dọc

ON ジュウ KUN たて NÉT 16 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **従** đi theo (phần chỉ âm) = **縦** chiều dọc

糸 (sợi tơ) bên trái, 従 (đi theo) bên phải — sợi chỉ chạy theo một hướng từ trên xuống dưới khung cửi: chiều dọc.



縦 縦 縦

縦断 じゅうだん — xuyên dọc

縦断 縦断

含 Hàm bao gồm

ON ガン KUN ふく(む)・ふく(める) NÉT 7 BỘ 口 Khẩu

今 cái nắp (phần chỉ âm) + **口** miệng = **含** bao gồm

今 (bây giờ — cái nắp đậy) ở trên, 口 (miệng) ở dưới — miệng ngậm kín thứ gì bên trong: ngậm, bao gồm.



含 含 含

含有 がんゆう — hàm chứa

含有 含有

冠 Quan mũ miện, (giải) quán quân

ON カン KUN かんむり NÉT 9 BỘ 冖 Mịch

冖 tấm che + **元** cái đầu người + **寸** bàn tay = **冠** mũ miện, (giải) quán quân

冖 (tấm che) trùm lên 元 (cái đầu người), bên phải là 寸 (bàn tay) — tay đặt cái mũ lên đầu: mũ miện; người được đội mũ là người đứng đầu: quán quân.



冠 冠 冠

冠婚葬祭 かんこんそうさい — việc hiếu hỉ

冠婚葬祭 冠婚葬祭

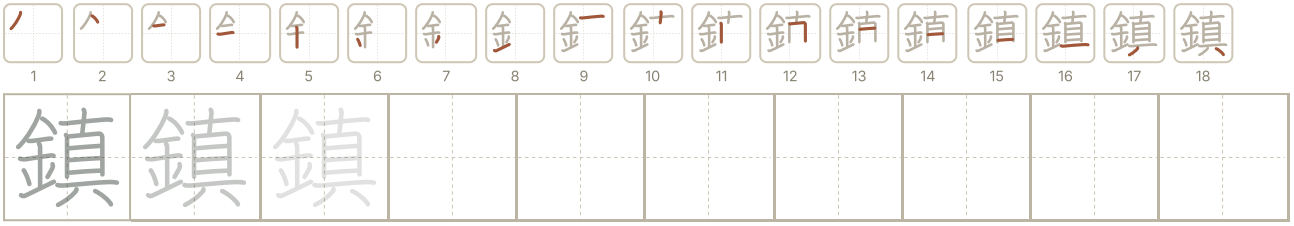
Bài 119 Dọc, gồm, mũ miện

鎮 Trấn đè xuống, trấn tĩnh

ON チン KUN しず(める)・しず(まる) NÉT 18 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **真** ngay ngắn (phần chỉ âm) = **鎮** đè xuống, trấn tĩnh

金 (kim loại) bên trái, 真 (thật, ngay ngắn) bên phải — khối kim loại nặng đặt ngay ngắn đè lên cho yên: trấn giữ, làm yên.



鎮静 ちんせい — làm dịu

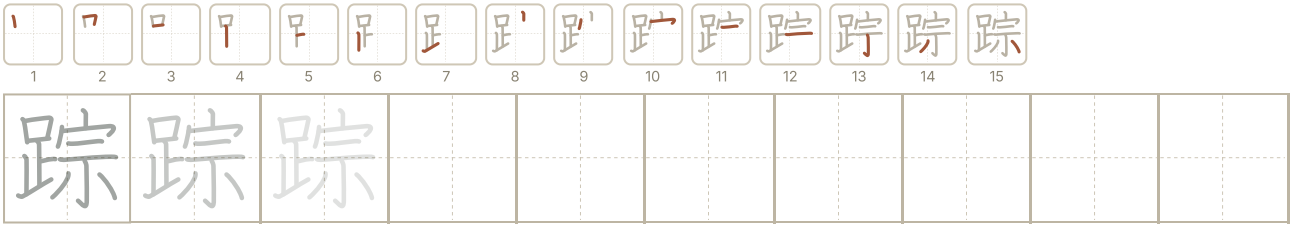


踪 Tung dấu vết (失踪: mất tích) · chỉ cần nhận mặt

ON ソウ KUN — NÉT 15 BỘ 足 Túc

足 bàn chân + **宗** ngôi đền (phần chỉ âm) = **踪** dấu vết (失踪: mất tích) · chỉ cần nhận mặt

足 (bàn chân) bên trái, 宗 (tông — ngôi đền) bên phải — dấu chân để lại trên đường tới đền: dấu vết.



失踪 しっそう — mất tích

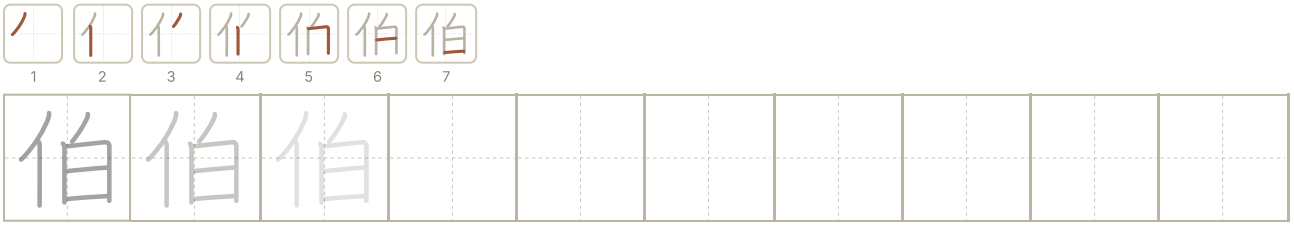


伯 Bá bác (伯父), bá tước · chỉ cần nhận mặt

ON ハク KUN — NÉT 7 BỘ 人 Nhân

亻 người + **白** trắng (phần chỉ âm) = **伯** bác (伯父), bá tước · chỉ cần nhận mặt

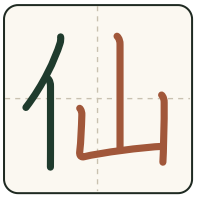
亻 (người) bên trái, 白 (trắng) bên phải — người tóc đã bạc trắng, lớn nhất trong anh em: bác, anh cả; người đứng đầu: bá.



伯爵 はくしゃく — bá tước



Bài 119 Dọc, gồm, mũ miện

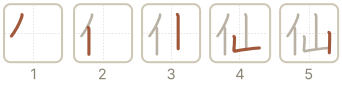


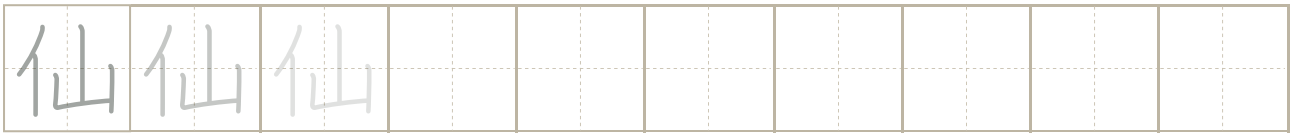
Tiên tiên nhân · chỉ cần nhận mặt

ON センKUN —NÉT 5BỘ 人 Nhân

亻 người + 山 núi = 仙 tiên nhân · chỉ cần nhận mặt

亻 (người) bên trái, 山 (núi) bên phải — người sống trên núi, tu luyện thành: ông tiên.





仙人 せんにん — tiên



Ôn tập Chữ Hán trên báo và văn bản (1/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Nuy** · héo, nhụt · chỉ cần nhận mặt

2 **Đôi** · chồng chất · chỉ cần nhận mặt

3 **Bàn** · cái đĩa lớn, nền

4 **Thiệp** · giao thiệp, liên quan · chỉ cần nhận mặt

5 **Liễu** · rõ ràng (明瞭) · chỉ cần nhận mặt

6 **Xúc** · chạm vào

7 **Ách** · tai ách

8 **Bức** · bề rộng

9 **Khối** · cục, khối · chỉ cần nhận mặt

10 **Khoảnh** · khoảng (thời gian)

11 **Giám** · giám sát

12 **Tục** · phong tục, thô tục

13 **Thính** · nghe

Ôn tập Chữ Hán trên báo và văn bản (2/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

14 **Cước** · chân, (kịch) bản

15 **Hồ** · cung tròn · chỉ cần nhận mặt

16 **Tung** · chiều dọc

17 **Đán** · buổi sáng, một khi

18 **Hạt** · quản hạt · chỉ cần nhận mặt

19 **Thái** · an ổn, (nước) Thái

20 **Tiêu** · cháy, sốt ruột

21 **Quyền** · nắm đấm

22 **Ao** · lõm

23 **Hàm** · bao gồm

24 **Tức** · ngay lập tức

25 **Hoàn** · trả về

26 **Hưởng** · hưởng thụ

Ôn tập Chữ Hán trên báo và văn bản (3/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

27 **Ngưng** · đông đặc, chăm chú

28 **Phi** · mở ra (披露: công bố)

29 **Đột** · lồi

30 **Quan** · mũ miện, (giải) quán quân

31 **Tư** · từ từ

32 **Triệu** · triệu tập, (dùng, mặc: kính ngữ)

33 **Uy** · uy quyền

34 **Khuynh** · nghiêng, khuynh hướng

35 **Đái** · đội, nhận (頂戴) · chỉ cần nhận mặt

36 **Đoan** · đầu mút, ngay thẳng

37 **Trấn** · đè xuống, trấn tĩnh

38 **Tu** · cần phải (必須)

39 **Tiến** · tiến cử

Ôn tập Chữ Hán trên báo và văn bản (4/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

40 **Vượng** · thịnh vượng

41 **Ngưỡng** · ngước nhìn, kính

42 **Cư** · đặt yên, đặt cố định

43 **Cự** · khoảng cách

44 **Tung** · dấu vết (失踪: mất tích) · chỉ cần nhận mặt

45 **Nhũng** · thừa (冗談: nói đùa)

46 **Chưởng** · lòng bàn tay, nắm giữ · chỉ cần nhận mặt

47 **Dật** · lạc ra, xuất sắc

48 **Khuất** · khuất phục, cúi

49 **Tuỳ** · đi theo, tuỳ

50 **Siêu** · vượt quá

51 **Bá** · bác (伯父), bá tước · chỉ cần nhận mặt

52 **Dung** · bình thường (中庸) · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập ChưHán trên báo và văn bản (5/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

53 **Nặc** · giấu tên

54 **Dâm** · dâm, quá độ · chỉ cần nhận mặt

55 **Kiểu** · uốn nắn · chỉ cần nhận mặt

56 **Tề** · cùng lúc, đều

57 **Song** · đôi, song

58 **Tiên** · tiên nhân · chỉ cần nhận mặt

59 **Liễu** · xong, hiểu (了解)

60 **Trần** · trình bày, cũ (陳列: trưng bày) · chỉ cần nhận mặt

61 **Hoạ** · tai hoạ

Đáp án trang ôn tập

Chặng 17 · Chữ Hán trên báo và văn bản

1. 萎 Nuy
2. 堆 Đôi
3. 盤 Bàn
4. 渉 Thiệp
5. 瞭 Liễu
6. 触 Xúc
7. 厄 Ách
8. 幅 Bức
9. 塊 Khối
10. 頃 Khoảnh
11. 監 Giám
12. 俗 Tục
13. 聴 Thính
14. 脚 Cước
15. 弧 Hồ
16. 縦 Tung
17. 旦 Đán
18. 轄 Hạt
19. 泰 Thái
20. 焦 Tiêu
21. 拳 Quyền
22. 凹 Ao
23. 含 Hàm
24. 即 Tức
25. 還 Hoàn
26. 享 Hưởng
27. 凝 Ngưng
28. 披 Phi
29. 凸 Đột
30. 冠 Quan
31. 徐 Từ
32. 召 Triệu
33. 威 Uy
34. 傾 Khuynh
35. 戴 Đái
36. 端 Đoan
37. 鎮 Trấn
38. 須 Tu
39. 薦 Tiến
40. 旺 Vượng
41. 仰 Ngưỡng
42. 据 Cứ
43. 距 Cự
44. 踪 Tung
45. 冗 Nhũng
46. 掌 Chưởng
47. 逸 Dật
48. 屈 Khuất
49. 随 Tuỳ
50. 超 Siêu
51. 伯 Bá
52. 庸 Dung
53. 匿 Nặc
54. 淫 Dâm
55. 矯 Kiểu
56. 斉 Tề
57. 双 Song
58. 仙 Tiên
59. 了 Liễu
60. 陳 Trần
61. 禍 Hoạ

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

61

chữ Kanji N1

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N1 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.